

Số: 2596/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2022
từ nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ;

Theo Công văn số 335/HĐND-VP ngày 22/9/2022 của Thường trực HĐND tỉnh và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 582/BC-SKHĐT ngày 31/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2022 cho các đơn vị, địa phương, tổng số tiền: 111.926.000.000 đồng (*Một trăm mười một tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu đồng*), từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 (tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh): 12.926.000.000 đồng và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 (tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh): 99.000.000.000 đồng, để thanh toán khối lượng và triển khai thực hiện các chương trình, dự án, cụ thể như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được giao đúng mục đích, hiệu quả; giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định. Định kỳ báo cáo

tình hình thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và thực hiện báo cáo giám sát đầu tư theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT, TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI VÀ THƯỜNG VIẾT THU NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã Loại - Khoản	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn phân bổ			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Nguồn thu sử dụng đất năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
	TỔNG SỐ						3.487.554,278	2.905.581,560	1.335.255,038	1.290.255,038	2.624.434,054	111.926,000	12.926	99.000,000
A	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH						316.500,000	172.850,000	96.464,000	96.464,000	141.286,000	14.450,000	-	14.450,000
1	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025						-	-	1.500	1.500	-	4.000,000	-	4.000,000
-	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang							1.500	1.500	-	4.000,000		4.000,000
2	Hỗ trợ huyện Tiên Phước theo Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy	UBND huyện Tiên Phước					300.000	158.000	84.564	84.564	126.436	6.000,000		6.000,000
3	Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu						16.500	14.850	10.400	10.400	14.850	4.450,000	-	4.450,000
-	Đường từ H'Juh đi thôn Atu I về thôn Ch'nốc	UBND huyện Tây Giang	7903379	292	2021-2023	1624-15/6/21	16.500	14.850	10.400	10.400	14.850	4.450,000		4.450,000
B	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						3.171.054	2.732.732	1.238.791	1.193.791	2.483.148	97.476,000	12.926	84.550,000
I	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ						17.732	17.732	15.900	15.900	900	809,036	-	809,036
1	Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi QNam	7750951	283	19-22	141-25/7/19	5.683	5.683	5.100	5.100	300	209,036		209,036
2	Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc		7749260	283	19-22	154-07/8/19	12.049	12.049	10.800	10.800	600	600,000		600,000
II	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						3.153.323	2.715.000	1.222.891	1.177.891	2.482.248	96.666,964	12.926	83.740,964

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã Loại - Khoản	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn phân bổ				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							Nguồn thu sử dụng đất năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
1	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7678808	292	2016-2023	1356-17/4/15	1.858.500	1.858.500	935.065	935.065	1.661.748	12.926,000	12.926			
2	Đường bao Nguyễn Hoàng	UBND thành phố Tam Kỳ	7858100	292	2020-2024	2039-29/7/20	550.978	168.000	86.000	51.000	132.000	25.000,000		25.000,000		
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	7894723	292	2021-2024	1801-30/6/21	150.000	140.000	45.000	45.000	140.000	10.000,000		10.000,000		
4	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		7894427	292	2021-2024	1750-28/6/21	149.845	140.000	45.000	45.000	140.000	12.000,000		12.000,000		
5	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	7870142	292	2020-2023	3295-25/11/20	170.000	162.000	77.926	69.926	162.000	9.000,000		9.000,000		
6	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao		7954743	292	2022-2025	1264-11/5/22	249.000	224.000	19.900	17.900	224.000	22.740,964		22.740,964		
7	Đường giao thông ATiêng - Dang	UBND huyện Tây Giang	7890142	292	2021-2023	3849-28/12/20	25.000	22.500	14.000	14.000	22.500	5.000,000		5.000,000		